

Số: 861 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/1/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Công Thương tại Tờ trình số 3370/TTr-BCT ngày 31 tháng 5 năm 2023, các văn bản: số 4565/BCT-KHTC ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 4289/BCT-KHTC ngày 04 tháng 7 năm 2023, số 3981/BCT-KHTC ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo thẩm định số 67/BC-HĐTDQHHTDTXDKĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chủ yếu sau:

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI QUY HOẠCH

Hệ thống kho dự trữ dầu thô, xăng dầu, kho dự trữ chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) phục vụ dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại và dự trữ quốc gia trên phạm vi cả nước; hệ thống các đường ống



dẫn xăng dầu, khí đốt từ nguồn cung đến nơi tiêu thụ (không bao gồm hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt cấp phát nội bộ của các lực lượng vũ trang). Kho nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy xử lý khí, kho chứa nhiên liệu của nhà máy điện; đường ống dẫn khí từ mỏ khí ngoài biển vào đất liền, đường ống cung cấp khí từ cảng cho các kho nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy xử lý khí, nhà máy điện thống nhất với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo bền vững, hợp lý về kinh tế - xã hội - môi trường - văn hóa - quốc phòng, an ninh.

2. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo tính đàn hồi, đảm bảo năng lực dự trữ, đảm bảo yêu cầu phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ, đảm bảo phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và khu bảo tồn thiên nhiên.

3. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân.

4. Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt hiện đại; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

5. Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trên cơ sở tận dụng năng lực kết nối giao thông vận tải, khai thác mọi nguồn lực trong nước và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bao gồm dự trữ chiến lược (dự trữ quốc gia); dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại, vận tải, lưu thông phân phối, đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đảm bảo sức chứa dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu cả nước đạt 75 - 80 ngày nhập ròng, phần đầu đạt 90 ngày nhập ròng; đảm bảo sức chứa dự trữ khí đốt đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và khí nguyên liệu cho các ngành năng lượng và công nghiệp.



2. Mục tiêu cụ thể

a) Về hạ tầng dự trữ

- Hạ tầng dự trữ xăng dầu

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất: Đảm bảo hạ tầng dự trữ dầu thô, nguyên liệu và sản phẩm theo thiết kế các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu hoạt động ổn định, đáp ứng tối thiểu 20 ngày nhập ròng trong giai đoạn 2021 - 2030, đến 25 ngày nhập ròng giai đoạn sau năm 2030.

+ Hạ tầng dự trữ thương mại: Đảm bảo hạ tầng dự trữ thương mại ổn định nhu cầu thị trường trong nước với sức chứa tăng thêm từ 2.500 - 3.500 ngàn m³ trong giai đoạn 2021 - 2030, đạt sức chứa tới 10.500 ngàn m³ giai đoạn sau năm 2030, đáp ứng 30 - 35 ngày nhập ròng.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia: Đảm bảo hạ tầng phục vụ dự trữ quốc gia với sức chứa từ 500 - 1.000 ngàn m³ sản phẩm xăng dầu và 1.000 - 2.000 ngàn tấn dầu thô, đáp ứng 15 - 20 ngày nhập ròng trong giai đoạn 2021 - 2030; đảm bảo sức chứa từ 500 - 800 ngàn m³ sản phẩm xăng dầu và 2.000 - 3.000 ngàn tấn dầu thô, đáp ứng 25 - 30 ngày nhập ròng trong giai đoạn sau năm 2030.

- Hạ tầng dự trữ khí đốt

+ Đảm bảo hạ tầng dự trữ đối với LPG sức chứa tới 800 ngàn tấn giai đoạn 2021 - 2030 và tới 900 ngàn tấn giai đoạn sau năm 2030.

+ Đảm bảo hạ tầng dự trữ LNG đủ năng lực nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường; góp phần đảm bảo cung cấp nhu cầu khí nguyên liệu cho năng lượng và các ngành công nghiệp với công suất kho tới 20 triệu tấn/năm giai đoạn 2021 - 2030 và tới 40 triệu tấn/năm giai đoạn sau năm 2030.

b) Về hạ tầng cung ứng

Phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt đáp ứng nhu cầu vận tải bằng đường ống từ nguồn cung ứng (nhà máy lọc dầu, kho dầu mỗi xăng dầu, trạm phân phối LPG và kho LNG nhập khẩu) tới các trung tâm, hộ tiêu thụ công nghiệp và dân dụng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

- Xây dựng hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu phân bố tương ứng với nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu của các vùng, các địa phương; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành.

- Phát triển hạ tầng dự trữ dầu thô, nguyên liệu đảm bảo ổn định sản xuất. Quy mô, tiến độ đầu tư phù hợp với công suất thiết kế và kế hoạch sản xuất.



- Phát triển mới hệ thống dự trữ xăng dầu quy mô phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của từng vùng, địa phương theo từng giai đoạn tại các khu vực có lợi thế về cảng biển nước sâu và thuận lợi về kết nối với hệ thống cung ứng, đáp ứng nhu cầu dự trữ thương mại và dự trữ quốc gia.

- Cải tạo, nâng cấp và thay mới hệ thống tuyến ống xăng dầu hiện có, đầu tư mới và hiện đại hóa phương tiện vận tải xăng dầu (các phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt).

- Đầu tư chiều sâu, nâng cấp hệ thống công nghệ của hệ thống kho và đường ống theo hướng tự động hóa. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào pha chế xăng dầu, sử dụng nhiên liệu sạch, nâng cao mức độ an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác kho.

- Phát triển đồng bộ phương tiện vận tải đường thủy, phương tiện vận tải đường bộ theo hướng hiện đại phù hợp với hạ tầng giao thông, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu quy mô lớn ở các tuyến đường mới, các khu đô thị mới, có lộ trình giảm số cửa hàng xăng dầu quy mô nhỏ lẻ. Tích hợp các dịch vụ tiện ích (nạp điện, sửa chữa bảo dưỡng xe, bán hàng tự động, ăn uống, bách hóa, bãi đỗ xe nghỉ qua đêm...) trong quá trình cải tạo, nâng cấp và xây mới cửa hàng xăng dầu.

2. Định hướng phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt

- Phát triển hệ thống dự trữ, cung ứng khí đốt đồng bộ với xuất nhập khẩu, khai thác, vận chuyển, chế biến dầu khí.

- Đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa và đường ống vận chuyển khí thiên nhiên hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng từ kho đầu nguồn tới các hộ tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu nhiên liệu cho năng lượng, phân bón, công nghiệp, giao thông vận tải và dân dụng.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

a) Hệ thống kho xăng dầu

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất

Xây dựng hệ thống kho dự trữ tại các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu theo công suất thiết kế, đáp ứng 15 ngày nguyên liệu và 10 ngày sản phẩm.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia

Xây mới 500.000 m³ kho chứa xăng dầu phục vụ dự trữ quốc gia.

Xây mới 01 - 02 kho dự trữ dầu thô tại khu vực gần các Nhà máy lọc dầu (Dung Quất, Nghi Sơn, Long Sơn) với tổng công suất 1 - 2 triệu tấn dầu thô.

(Danh mục địa điểm định hướng đầu tư, xây dựng kho dự trữ quốc gia xăng dầu tại Phụ lục I)

+ Hạ tầng dự trữ thương mại

Tiếp tục khai thác 89 kho xăng dầu thương mại và các kho thuộc nhà máy sản xuất, chế biến dầu khí kết hợp dự trữ thương mại hiện có đã đầu tư xây dựng đúng quy định và hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn với tổng sức chứa khoảng 5.000 ngàn m³, trong đó có khoảng 3.200 ngàn m³ kho đầu mối; gần 800 ngàn m³ kho tuyến sau; gần 70 ngàn m³ kho sân bay; gần 1.000 ngàn m³ kho ngoại quan.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục II)

Giải tỏa, di dời 06 kho xăng dầu hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo an toàn và không phù hợp với các quy hoạch địa phương, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục III)

Mở rộng, nâng công suất 43 kho thương mại và các kho nhà máy đồng bộ với công suất nhà máy với tổng công suất mở rộng khoảng 1.400 ngàn m³ trên cơ sở đảm bảo quỹ đất phù hợp và đáp ứng yêu cầu về hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục IV)

Xây mới 59 kho xăng dầu đã được quy hoạch tại các vị trí thuận lợi, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của các địa phương với tổng công suất khoảng 5.100 ngàn m³. Gồm:

34 kho đầu mối với tổng sức chứa khoảng 3.200 ngàn m³;

21 kho tuyến sau với tổng sức chứa khoảng 820 ngàn m³;

03 kho sân bay với tổng sức chứa khoảng 68 ngàn m³;

01 kho ngoại quan dầu thô tổng sức chứa 1.000.000 m³.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục V)

Định hướng phát triển hệ thống kho xăng dầu theo vùng cung ứng, đáp ứng yêu cầu dự trữ quốc gia, dự trữ thương mại theo nhu cầu thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng, ưu tiên tại các khu vực đã được quy hoạch cảng biển quy mô lớn, những khu vực thuận lợi về giao thông thủy, giao thông bộ. Cụ thể:



Khu vực Bắc Bộ đến Thanh Hóa: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 1.400.000 m³, ưu tiên đầu tư kho dầu mới tại các khu vực cảng biển: cảng Hải Hà, cảng Yên Hưng (tỉnh Quảng Ninh); cảng Nam Đình Vũ, cảng Lạch Huyện, cảng Nam Đồ Sơn (thành phố Hải Phòng); bến cảng Ba Lạt (tỉnh Thái Bình) và kho tuyến sau tại các tỉnh Hải Dương, Hà Nam, Bắc Giang.

Khu vực Bắc Trung Bộ: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 500.000 m³, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: cảng Vũng Áng, cảng Sơn Dương (tỉnh Hà Tĩnh); cảng Hòn La, cảng Mũi Độc (tỉnh Quảng Bình).

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 500.000 m³, ưu tiên đầu tư tại khu vực: Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng), Nam Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa).

Khu vực thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa Quy hoạch từ 2.000.000 m³ đến 3.000.000 m³, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: Long Sơn (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Gò Dầu - Long Thành (tỉnh Đồng Nai); Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận), sông Soài Rạp (tỉnh Tiền Giang); ưu tiên đầu tư kho ngoại quan dự trữ dầu thô 1 - 2 triệu tấn đồng thời nguồn dự trữ cho Nhà máy lọc hóa dầu Long Sơn.

Khu vực thành phố Cần Thơ và phụ cận: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa đến 300.000 m³, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: Kênh Xáng - Rạch Cái Cui (tỉnh Hậu Giang), đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).

- Giai đoạn sau 2030

+ Hạ tầng dự trữ sản xuất

Tiếp tục xây dựng hạ tầng dự trữ nguyên liệu và sản phẩm tại các nhà máy sản xuất và chế biến xăng dầu theo công suất thiết kế.

+ Hạ tầng dự trữ quốc gia

Xây mới thêm 500.000 m³ kho chứa xăng dầu phục vụ dự trữ quốc gia.

Xây mới thêm 01 - 02 kho dự trữ dầu thô tại khu vực gần các Nhà máy lọc dầu nâng tổng công suất đến 3 triệu tấn dầu thô.

+ Hạ tầng dự trữ thương mại

Tiếp tục xây dựng hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu theo định hướng phát triển tại các vùng cung ứng đáp ứng gia tăng nhu cầu tiêu thụ.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp về thiết bị công nghệ theo hướng bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy và an toàn vệ sinh môi trường; đầu tư hệ thống tự động hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác kho.



Di dời các kho khu vực nội đô không đảm bảo an toàn hoặc không phù hợp với định hướng phát triển đô thị của địa phương (như Hà Nội, Quảng Ninh...) trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng phương án di dời, đảm bảo tính khả thi, đảm bảo phương án thay thế nhằm duy trì kết nối, cung ứng, đảm bảo hài hòa, thống nhất giữa lợi ích doanh nghiệp và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Hệ thống đường ống xăng dầu

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Tiếp tục khai thác hiệu quả và cải tạo, nâng cấp hệ thống vận tải xăng dầu bằng đường ống đã được đầu tư xây dựng với tổng chiều dài 580,9 km, gồm:

Đường ống B12: 553,6 km;

Đường ống Nghi Hương - Bến Thủy: 14,3 km;

Đường ống Mỹ Khê - Khuê Mỹ: 6 km;

Đường ống Phú Hòa - Quy Nhơn: 7 km.

+ Xây mới tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ kho đầu nguồn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu về kho sân bay Long Thành.

- Giai đoạn sau 2030

+ Mở rộng tuyến ống xăng dầu B12, đoạn từ kho Nam Phong (Hà Nội) đến kho trung chuyển tại Lương Sơn (Hòa Bình) với chiều dài khoảng 40 - 50 km.

+ Xây mới tuyến ống Liên Chiêu - Hòa Liên (Đà Nẵng); tuyến từ kho ven biển Nam Trung Bộ lên Tây Nguyên; tuyến nối từ nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VI)

2. Phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt quốc gia

a) Hệ thống kho khí đốt

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Kho LPG

Tiếp tục khai thác 16 kho LPG hiện có đã đầu tư xây dựng đúng quy định và hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn với tổng sức chứa khoảng đúng quy định với tổng sức chứa gần 440 ngàn tấn.



(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VII)

Phát triển hệ thống kho LPG trên phạm vi cả nước đảm bảo tăng thêm sức chứa từ 200 ngàn tấn đến gần 400 ngàn tấn, trong đó: Khu vực Bắc Bộ khoảng 230 ngàn tấn; khu vực Bắc Trung Bộ gần 5 ngàn tấn; khu vực Nam Trung Bộ gần 20 ngàn tấn; khu vực Đông Nam Bộ gần 100 ngàn tấn; khu vực Tây Nam Bộ 50 ngàn tấn.

+ Kho LNG

Tập trung triển khai đầu tư, xây dựng, khai thác hiệu quả hạ tầng dự trữ LNG tại khu công nghiệp Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ, thành phố Hải Phòng với tổng công suất khoảng 5,1 triệu tấn/năm.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục VIII)

Mở rộng sức chứa các kho hiện có và xây mới hệ thống kho nhập khẩu LNG:

Mở rộng, nâng công suất kho LNG Thị Vải, Bà Rịa - Vũng Tàu thêm 2 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Bắc Bộ với tổng công suất từ 0,5 - 1 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Bắc Trung Bộ với công suất 0,5 - 1 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Nam Trung Bộ với công suất 5 - 6 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Đông Nam Bộ với tổng công suất từ 3 - 5 triệu tấn/năm;

Đầu tư, xây mới hệ thống kho LNG tại khu vực Tây Nam Bộ với tổng công suất từ 1 - 3 triệu tấn/năm.

- Giai đoạn sau năm 2030

+ Kho LPG

Phát triển hệ thống kho LPG đảm bảo tăng thêm sức chứa khoảng 60 - 70 ngàn tấn, trong đó: Khu vực Bắc Bộ 20 ngàn tấn; khu vực Nam Trung Bộ 20 ngàn tấn; khu vực Đông Nam Bộ 10 ngàn tấn; khu vực Tây Nam Bộ 15 ngàn tấn.

+ Kho LNG

Phát triển hệ thống dự trữ LNG đảm bảo tăng thêm công suất đến 23 triệu tấn/năm, trong đó: Khu vực Bắc Bộ từ 1 - 3 triệu tấn/năm; khu vực Bắc Trung Bộ từ 1 - 3 triệu tấn/năm; khu vực Nam Trung Bộ từ 10 - 18 triệu tấn/năm; khu vực Đông Nam Bộ 3 triệu tấn/năm.

(Chi tiết mở rộng, xây dựng mới kho LPG, LNG theo vùng cung ứng giai đoạn 2021 - 2030 và sau 2030 tại Phụ lục IX và Phụ lục X; các kho nhà máy chế biến khí, nhà máy điện khí thống nhất với Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia).

b) Hệ thống đường ống khí đốt

- Giai đoạn 2021 - 2030

+ Tiếp tục khai thác tuyến ống dẫn khí đã đầu tư xây dựng đúng quy định, đang hoạt động: Đường ống dẫn khí 16 inch Dinh Cố - Bà Rịa có chiều dài 7,3 km và đường ống dẫn khí Bà Rịa - Phú Mỹ dài 23 km; 03 đường ống 6 inch từ Dinh Cố đến kho cảng Thị Vải, đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Nhơn Trạch - Hiệp Phước tổng chiều dài 38,1 km.

+ Mở rộng hệ thống đường ống khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp khu vực Đông Nam Bộ; xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp.

- Giai đoạn sau 2030

Xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp với tổng công suất dự kiến từ 5 - 10 tỷ m³/năm.

(Chi tiết tuyến ống dẫn khí mở rộng, xây mới theo giai đoạn tại Phụ lục XI)

VI. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu khí đốt theo quy hoạch đến 2030 khoảng 1.352 ha bao gồm:

- Xây dựng mới kho xăng dầu thương mại: 467 ha.
- Xây dựng mới kho xăng dầu dự trữ quốc gia: 350 ha.
- Xây dựng mới kho ngoại quan xăng dầu: 200 ha.
- Xây dựng mới kho LPG: 245 ha.
- Xây dựng mới kho LNG: 90 ha.

Tổng nhu cầu sử dụng đất để phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu khí đốt theo quy hoạch đến 2030 khoảng 2.076 ha bao gồm:

- Xây dựng tuyến ống dẫn xăng dầu: 224 ha.



- Xây dựng tuyến ống dẫn khí đốt: 562 ha.
- Xây trạm chiết nạp LPG: 90 ha.
- Xây dựng cửa hàng xăng dầu: 1.200 ha.

VII. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt đến năm 2030 khoảng 270.000 tỷ đồng, huy động chủ yếu từ nguồn vốn ngoài ngân sách, vốn của doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác. Nguồn vốn ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng dự trữ dành riêng cho hạ tầng dự trữ quốc gia.

VIII. DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Tập trung, ưu tiên đầu tư hạ tầng cho dự trữ quốc gia đối với dầu thô và sản phẩm xăng dầu và các tuyến ống kết nối từ nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu.
- Đầu tư kho xăng dầu đầu mối quy mô lớn tại các khu vực có cảng nước sâu đảm bảo dự trữ đầu nguồn, đảm bảo nguồn cung ứng.
- Đầu tư kho xăng dầu kết hợp với nhiên liệu bay đầu nguồn tại các khu vực sân bay quốc tế, nhất là các sân bay mới.
- Đầu tư kho LNG nhập khẩu đầu mối đảm bảo cung cấp khí cho các nhà máy điện khí.
- Cải tạo, nâng cấp tuyến ống dẫn xăng dầu B12 đảm bảo cung ứng xăng dầu cho khu vực phía Bắc an toàn, hiệu quả.
- Đầu tư các tuyến ống nối từ các nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia dầu thô và sản phẩm xăng dầu.
- Đầu tư tuyến ống dẫn khí từ trạm phân phối trên bờ và kho LNG đến các nhà máy điện khí.

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục XII)

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về lĩnh vực xăng dầu, khí đốt nhằm đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng dự trữ, cung ứng chủ yếu là hình thức xã hội hóa, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng.



- Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước để phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo quy hoạch.

- Xây dựng, ban hành, hoàn thiện cơ chế chính sách hợp lý để thực hiện tốt nhiệm vụ dự trữ quốc gia; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ tồn chứa hàng dự trữ quốc gia.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tài chính cho các dự án đầu tư kho xăng dầu dự trữ quốc gia từ vốn ngân sách.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp thông lệ quốc tế và tình hình phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Nghiên cứu sửa đổi, xây dựng, ban hành quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về xăng dầu, khí đốt dự trữ quốc gia; hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý, giám sát, điều hành, điều phối sử dụng xăng dầu, khí đốt dự trữ quốc gia.

2. Giải pháp về sử dụng đất

Sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, không để lãng phí đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

3. Về nguồn vốn đầu tư

- Bố trí ngân sách nhà nước để đảm bảo mục tiêu về dự trữ quốc gia đối với sản phẩm xăng dầu, dầu thô, khí đốt.

- Đa dạng hóa hình thức đầu tư, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư nhằm thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển cơ sở hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

- Đẩy mạnh hoạt động tái cấu trúc vốn, thoái vốn các doanh nghiệp xăng dầu, dầu khí nhà nước; xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, dự án chậm tiến độ; tập trung nguồn vốn cho các dự án có hiệu quả kinh tế cao.

- Đa dạng hóa các hình thức vay vốn: ngân hàng, tín dụng xuất khẩu, vay ưu đãi của chính phủ, phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế.

4. Về khoa học và công nghệ

- Xây dựng, ban hành hệ thống quy chuẩn/tiêu chuẩn sản phẩm/hạ tầng LNG (cảng, đường ống, tàu, xà lan, xe). Rà soát và bổ sung các quy chuẩn/tiêu chuẩn về xây dựng các hạ tầng kỹ thuật dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ nhằm làm chủ công nghệ đối với hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Triển khai mạnh mẽ và đồng bộ giải pháp chuyển đổi số, triển khai các hệ thống giám sát sử dụng Internet vạn vật, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và blockchain đối với công tác quản lý, khai thác hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt nhằm tận dụng các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tăng cường hiệu quả quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

5. Về môi trường và phòng chống cháy, nổ

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình lưu thông xăng dầu, khí đốt từ khâu nhập hàng đến quá trình tồn chứa tại kho và xuất sản phẩm đi tiêu thụ. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn dầu và bảo vệ môi trường. Bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn về môi trường cho phù hợp với tiêu chuẩn môi trường Việt Nam; xây dựng mục tiêu dài hạn về môi trường theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam, khu vực và thế giới.

- Thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, các giải pháp phòng chống cháy nổ ngay từ quá trình thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu.

- Hạn chế tối đa việc phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt tại những vị trí có nguy cơ ảnh hưởng đến rừng tự nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích và di sản văn hóa đã được xếp hạng, phù hợp với phân vùng bảo vệ môi trường quốc gia

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến kiến thức về an toàn, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường đến mọi cán bộ công nhân viên.

6. Về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết kế, xây dựng, vận hành hệ thống dự trữ và cung ứng (hệ thống kho, hệ thống vận tải...) đảm bảo hiệu quả, an toàn.

- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý trong lĩnh vực năng lượng nói chung, xăng dầu, dầu khí nói riêng ngang tầm các nước trong khu vực và thế giới.

7. Về hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế, tăng cường công tác hợp tác quốc tế với các đối tác chiến lược, công ty và tổ chức trong khu vực và thế giới; khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài đầu tư hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách, môi trường đầu tư kinh doanh thu hút đầu tư nước ngoài tham gia phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

- Phát triển các trung tâm kết nối với các nước nhập khẩu dầu thô, sản phẩm xăng dầu và khí thiên nhiên để nâng cao trình độ, năng lực dự trữ và sản phẩm xăng dầu trong khu vực và trên thế giới.

- Tích cực tham gia các hiệp ước, tổ chức, liên minh dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu trong khu vực và trên thế giới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ quy hoạch, bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này. Lưu trữ Hồ sơ quy hoạch theo quy định pháp luật về lưu trữ.

b) Tổ chức công bố quy hoạch theo quy định; xây dựng kế hoạch để triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong quy hoạch; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, các địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai, thực hiện Quy hoạch đảm bảo thống nhất.

c) Định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả rà soát, kết quả đánh giá thực hiện quy hoạch để kịp thời xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện theo pháp luật về quy hoạch và các quy định có liên quan.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các nội dung sửa đổi phù hợp (nếu có), tạo các điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và dự trữ dầu thô, sản phẩm xăng dầu. Đồng thời đề xuất việc phân công, phân cấp trong hệ thống quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện nhiệm vụ dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt.

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành cụ thể hóa các chính sách phát triển kho xăng dầu dự trữ quốc gia và phát triển cơ sở vật chất phân phối xăng dầu tại các khu vực vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

e) Chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, trong đó ưu tiên cân đối, bố trí vốn cho các dự án đầu tư phát triển hệ thống kho xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với tiến độ quy hoạch.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và các tổ chức liên quan

a) Phối hợp với Bộ Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn bố trí nguồn lực, đề xuất cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ.

b) Cập nhật, rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án có liên quan đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành có liên quan để thực hiện, quản lý quy hoạch, quản lý đất đai theo quy định.

b) Triển khai thực hiện quy hoạch, chủ động giành quỹ đất phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố. Gửi Bộ Công Thương để tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, các cơ quan liên quan đối với việc đầu tư xây dựng hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu chưa xác định địa điểm cụ thể nhưng thuộc định hướng theo vùng cung ứng để đảm bảo phù hợp, thống nhất với các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có liên quan.

c) Xây dựng phương án phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu, khí đốt quy mô dưới 5.000 m³ phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d) Ưu tiên quỹ mặt đất, mặt nước để xây dựng hạ tầng dự trữ chiến lược.

đ) Cập nhật, rà soát, điều chỉnh quy hoạch của địa phương, các dự án có liên quan đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.



2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

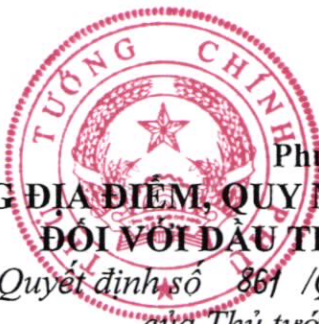
106

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà





Phụ lục I

ĐỊNH HƯỚNG ĐỊA ĐIỂM, QUY MÔ HẠ TẦNG DỰ TRỮ QUỐC GIA ĐỐI VỚI DẦU THÔ VÀ XĂNG DẦU

(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Địa điểm, quy mô hệ thống kho dự trữ quốc gia đối với dầu thô

- Tại Nghi Sơn, Thanh Hóa: 1.000.000 Tấn
- Tại Dung Quất, Quảng Ngãi: 1.000.000 Tấn
- Long Sơn - Bà Rịa - Vũng Tàu: 1.000.000 Tấn

2. Địa điểm, quy mô hệ thống kho dự trữ quốc gia đối với xăng dầu

- Vùng Bắc Bộ: 150.000 m³
 - Khu vực kho đầu mối tại Hải Phòng, Quảng Ninh
- Vùng Bắc Trung Bộ: 50.000 m³
 - Khu vực kho đầu mối tại Thừa Thiên Huế hoặc Quảng Bình
- Vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
 - Khu vực kho đầu mối tại Khánh Hòa
- Vùng Đông Nam Bộ: 200.000 m³
 - Khu E Tổng kho xăng dầu Nhà Bè
 - Khu vực Long Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu





Phụ lục II
DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)				1.369.995		
Tỉnh Phú Thọ				28.800		
1	1	Kho xăng dầu Phú Đức	P. Minh Phương, TP Việt Trì, Phú Thọ	6.800		Kho tuyến sau
2	2	Kho xăng dầu Bến Gót, Việt Trì	P. Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ	8.000	800	Kho tuyến sau
3	3	Kho xăng dầu Hải Linh, Việt Trì	Khu 6, X. Sông Lô, TP. Việt Trì, Phú Thọ	14.000	900	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Ninh				332.000		
4	1	Cụm Kho dầu mỗi Bãi Cháy và K130 Hà Khẩu	Kho Bãi Cháy: Bãi Cháy, TP.Hạ Long, Quảng Ninh Kho K130: Hà Khẩu, TP.Hạ Long, Quảng Ninh	252.000	40.000	Kho đầu mối
5	2	Kho xăng dầu Cái Lân	Cụm CN tàu thủy Cái Lân, P. Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	20.000	5.000	Kho đầu mối
6	3	Tổng kho xăng dầu Mông Dương	P. Mông Dương, TP.Cẩm Phả, Quảng Ninh	60.000	20.000	Kho đầu mối
Tỉnh Bắc Ninh				24.000		
7	1	Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh	Tri Hồ , X. Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	24.000	2.000	Kho tuyến sau
Thành phố Hải Phòng				459.050		
8	1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q Hải An, Hải Phòng	41.000	8.000	Kho đầu mối
9	2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. An Hải, Q. An Hải, Hải Phòng	75.500	10.000	Kho đầu mối
10	3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.An Hải, Hải Phòng	55.000	7.000	Kho đầu mối
11	4	Kho xăng dầu Hải Linh Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Hải Phòng	81.500	8.000	Kho đầu mối
12	5	Kho xăng dầu K99	Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Hải Phòng	39.000	12.000	Kho đầu mối
13	6	Kho K131	X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên, Hải Phòng	52.000		Kho tuyến sau
14	7	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng	53.200	3.000	Kho tuyến sau
15	8	Kho xăng dầu Mipec 1 - HP	Hùng Vương, Q. Hồng Bàng, Hải Phòng	16.850	3.000	Kho tuyến sau
16	9	Kho xăng dầu Hoàng Huy	KCN Nam Cầu Kiền, H.Thủy Nguyên, Hải Phòng	45.000	3.000	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
Tỉnh Hải Dương				40.000		
17	1	Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Đức Chính, H. Cẩm Giàng, Hải Dương	40.000		Kho tuyển sau
Thành phố Hà Nội				122.595		
18	1	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (Kho H101)	Số 51 Đức Giang, Q. Long Biên, Hà Nội	82.395	1.000	Kho tuyển sau
19	2	Kho xăng dầu Đỗ Xá	X. Minh Cường, H. Thường Tín, Hà Nội	10.800		Kho tuyển sau
20	3	Kho sân bay Nội Bài (Kho N2)	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	13.400		Kho sân bay
21	4	Kho JetA1 Nội Bài-NAFSC	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	16.000		Kho sân bay
Tỉnh Hà Nam				95.600		
22	1	Kho xăng dầu Hang Hầm	X. Thanh Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam	50.000		Kho tuyển sau
23	2	Kho xăng dầu Hà Nam và bến xuất K135	P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, Hà Nam	21.600		Kho tuyển sau
24	3	Kho xăng dầu Hải Linh Hà Nam	X. Thi Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam	24.000	900	Kho tuyển sau
Tỉnh Nam Định				11.400		
25	1	Kho trung chuyển dầu khí Nam Định	X. Tân Thành, H. Vụ Bản, Nam Định	6.000	300	Kho tuyển sau
26	2	Kho xăng dầu Nam Định	P. Năng Tĩnh, TP. Nam Định, Nam Định	5.400	500	Kho tuyển sau
Tỉnh Ninh Bình				9.500		
27	1	Kho xăng dầu Phúc Lộc	KCN Khánh Phú, X. Khánh Phú, H. Yên Khánh, Ninh Bình	9.500	3.000	Kho tuyển sau
Tỉnh Thái Bình				69.700		
28	1	Kho xăng dầu Hải Hà	X. Thái Thượng, H. Thái Thụy, Thái Bình	63.000	20.000	Kho đầu mối
29	2	Kho trung chuyển dầu khí Thái Bình	X. Nguyễn Xá, H. Vũ Thư, Thái Bình	6.700	1.000	Kho tuyển sau
Tỉnh Thanh Hóa				177.350		
30	1	Kho xăng dầu PVOIL Nghi Sơn	Khu KT Nghi Sơn, Thanh Hóa	12.150		Kho tuyển sau
31	2	Tổng kho xăng dầu Anh Phát	Khu KT Nghi Sơn, Thanh Hóa	102.000	20.000	Kho ngoại quan
				63.200	20.000	Kho đầu mối

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (Không gồm Thanh Hóa)				333.320		
Tỉnh Nghệ An				168.070		
32	1	Kho xăng dầu DKC (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu DKC và các sản phẩm sau dầu mỏ)	X. Nghi Thiết, TX Cửa Lò, Nghệ An	47.470	49.000	Kho đầu mối
				63.600		Kho ngoại quan
33	2	Kho xăng dầu Nghi Hương	X. Nghi Hương, TX Cửa Lò, Nghệ An	38.000	18.000	Kho đầu mối
34	3	Kho xăng dầu Bến Thủy	X. Hưng Hòa, TP Vinh, Nghệ An	19.000	1.200	Kho tuyến sau
Tỉnh Hà Tĩnh				69.000		
35	1	Kho xăng dầu Vũng Áng	X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60.000	15.000	Kho đầu mối
36	2	Kho xăng dầu Xuân Giang	X. Xuân Giang H. Nghi Xuân, Hà Tĩnh	9.000	2.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Bình				10.000		
37	1	Kho cảng xăng dầu sông Gianh	X. Bắc Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình	5.000	1.200	Kho tuyến sau
38	2	Kho cảng xăng dầu Nhật Minh	X. Hạ Trạch, H. Bố Trạch, Quảng Bình	5.000	3.500	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Trị				57.000		
39	1	Kho xăng dầu Hưng Phát Cửa Việt	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị	45.000	15.000	Kho đầu mối, ngoại quan
40	2	Kho xăng dầu Hải Hà Quảng Trị	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, Quảng Trị	12.000	3.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Thừa Thiên Huế				29.250		
41	1	Kho xăng dầu Chân Mây	X. Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	22.250	5.000	Kho đầu mối
42	2	Kho xăng dầu Thuận An	TT. Thuận An, Thừa Thiên Huế	7.000	1.200	Kho tuyến sau
III. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN				844.210		
Thành phố Đà Nẵng				161.290		
43	1	Kho xăng dầu Khuê Mỹ	P. Khuê Mỹ, Q Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng	76.200	40.000	Kho đầu mối
44	2	Kho xăng dầu Liên Chiểu K83	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	35.930	7.000	Kho đầu mối
45	3	Kho xăng dầu Hòa Hiệp	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	13.125	3.000	Kho tuyến sau
46	4	Kho xăng dầu PETEC	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	9.900	5.500	Kho tuyến sau
47	5	Kho xăng dầu Liên Chiểu	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	6.800	2.500	Kho tuyến sau



TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
48	6	Kho sân bay Đà Nẵng	Sân bay Đà Nẵng, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	6.400		Kho sân bay
49	7	Kho xăng dầu Thanh Huyền	Vịnh 351 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	12.935	5.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Nam				45.900		
50	1	Kho xăng dầu Chu Lai	X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam	9.700	20.000	Kho đầu mối
51	2	Tổng kho xăng dầu Hòa Khánh	X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam	36.200	20.000	Kho đầu mối
Tỉnh Quảng Ngãi				7.200		
52	1	Kho chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi	KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	7.200		Kho tuyến sau
Tỉnh Bình Định				52.620		
53	1	Cụm Kho xăng dầu Phú Hòa - Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định	52.620	10.000	Kho đầu mối
Tỉnh Phú Yên				14.700		
54	1	Kho xăng dầu Vũng Rô	X. Hòa Xuân Nam, TX. Đông Hòa, Phú Yên	14.700	5.000	Kho đầu mối
Tỉnh Khánh Hòa				557.100		
55	1	Kho xăng dầu Ba Ngòi (Kho 622)	P. Cam Linh, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa	37.600	10.000	Kho đầu mối
56	2	Kho K720	Bán đảo Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa	14.500	5.000	Kho tuyến sau
57	3	Kho ngoại quan Vân Phong	X. Ninh Phước, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa	505.000	150.000	Kho ngoại quan
Tỉnh Gia Lai				5.400		
58	1	Kho Bắc Tây Nguyên	X. Iatiem, H. Chư Sê, Gia Lai	5.400		Kho tuyến sau
IV. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN				2.136.161		
Thành phố Hồ Chí Minh				1.157.101		
59	1	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	721.474	40.000	Kho đầu mối
60	2	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè PVOIL	Ấp 4, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	170.000	45.000	Kho đầu mối
61	3	Kho VK102 Nhà Bè	Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	54.000	40.000	Kho đầu mối
62	4	Kho xăng dầu xã Phú Xuân	Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	61.000	40.000	Kho đầu mối
63	5	Kho sân bay Tân Sơn Nhất	Sân bay Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	19.600		Kho sân bay
64	6	Kho Nhà Bè	H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	20.000	15.000	Kho đầu mối

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
65	7	Kho cảng hóa dầu Lâm Tài Chánh	823/9 Huỳnh Tấn Phát, X.Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	20.000	15.000	Kho tuyến sau
66	8	Kho xăng dầu Hải Linh Hiệp Phước	Số 99 đường Phan Văn Bảy ấp 1, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	82.000	40.000	Kho đầu mối
67	9	Kho xăng dầu Tapetco	Khu A75, Bạch Đằng, P2, Q. Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	9.027		Kho sân bay
Tỉnh Bình Thuận				44.800		
68	1	Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú	X. Hòa Phú, H. Tuy Phong, Bình Thuận	44.800	10.000	Kho đầu mối
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				666.200		
69	1	Tổng kho xăng dầu Miền Đông (Kho XD Thắng Nhất và Kho Cù Lao Tào)	Đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	271.200	55.000	Kho đầu mối
70	2	Kho xăng dầu Hải Linh Vũng Tàu	KCN Cái Mép, P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	63.000	80.000	Kho đầu mối
				220.000		Kho ngoại quan
71	3	Kho xăng dầu PETEC Cái Mép	P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	80.000	60000; 5000; 1000	Kho đầu mối
72	4	Kho xăng dầu K2 Vũng Tàu	907 Đ 30/4, P.11, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	20.000	5.000	Kho đầu mối
73	5	Kho xăng dầu Hà Lộc	1125 Đ30/4, P.11, TP.Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	12.000	5.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Đồng Nai				115.400		
74	1	Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	80.400	49.000	Kho đầu mối
				35.000		Kho ngoại quan
Tỉnh Bình Dương				54.000		
75	1	Kho xăng dầu Chánh Mỹ I	P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	54.000	3.200	Kho tuyến sau
Tỉnh Tây Ninh				8.000		
76	1	Kho xăng dầu Tây Ninh	Ấp Long Bình, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh	8.000	1.000	Kho tuyến sau



TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
Tỉnh Long An				11.550		
77	1	Kho xăng dầu Long Hưng Việt Nam	Ấp 3, X. Long Cang, H. Cần Đước, Long An	11.550	2.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Tiền Giang				79.110		
78	1	Tổng kho xăng dầu Hồng Đức	Số 206, ấp Tân Thuận, X. Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang	13.710	2.000	Kho tuyến sau
79	2	Kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, Tiền Giang	30.000	1x20000 1x1500	Kho đầu mối
				30.000		Kho ngoại quan
80	3	Kho xăng dầu Bình Đức	P. 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	5.400	1.000	Kho tuyến sau
V. THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN				333.590		
Thành phố Cần Thơ				287.390		
81	1	Tổng kho xăng dầu Miền Tây	Khu CN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ	103.500	15.000	Kho đầu mối
82	2	Kho xăng dầu PetroMekong	KCN Hưng Phú 2A, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ	72.200	3000;500; 15000	Kho đầu mối
83	3	Tổng kho xăng dầu, khí đốt Cần Thơ	Khu CN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ	32.920	15.000	Kho đầu mối
84	4	Tổng kho xăng dầu Trà Nóc	Lô 2.7 Khu CN Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ	50.520	10.000	Kho đầu mối
85	5	Kho xăng dầu Phúc Thành	Khu vực Thới Ngươn B, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ	18.900	3.000	Kho tuyến sau
86	6	Kho xăng dầu Tân Phú Thạnh	QL1A, Khu vực 2, P. Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ	9.350	2.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Đồng Tháp				31.500		
87	1	Tổng kho xăng dầu Trần Quốc Toàn	P.11, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	31.500	5.000	Kho đầu mối
Tỉnh Vĩnh Long				8.900		
88	1	Kho xăng dầu An Pha Vĩnh Long	Số 546B, ấp Thanh Mỹ 2, xã Thanh Đức, H. Long Hồ, Vĩnh Long	8.900	700	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Phân loại kho
Tỉnh Kiên Giang				5.800		
89	1	Kho xăng dầu Thọ Phướng (Mong Thọ)	Ấp Phước Hòa, X. Mong Thọ, H. Châu Thành, Kiên Giang	5.800	3.000	Kho tuyến sau
VI KHO THUỘC NHÀ MÁY LỌC DẦU, SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN DẦU KHÍ						
90	1	Kho nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	X. Hải Yến, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa			
91	2	Kho chứa sản phẩm nhà máy lọc dầu Dung Quất	X. Bình Trị, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi			
92	3	Kho Cát Lái (Kho thuộc Nhà máy lọc dầu Cát Lái)	P. Thạch Mỹ Lợi, Q2, TP. Hồ Chí Minh			
93	4	Kho nhà máy Condensat Phú Mỹ	P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu			
94	5	Kho Cái Cui (Kho thuộc Nhà máy lọc hóa dầu Nam Sông Hậu (Nam Việt))	Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ			
95	6	Kho Đông Phương (Kho thuộc Nhà máy sản xuất dầu khí Đông Phương)	Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ			
TỔNG CẢ NƯỚC				5.017.276		

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu đã đầu tư xây dựng, tiếp tục hoạt động, khai thác: chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m³ trở lên. Kho xăng dầu quy mô nhỏ hơn 5000 m³ do địa phương quản lý.



Phụ lục III
DANH MỤC KHO XĂNG DẦU DI DỜI, GIẢI TỎA
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (m ³)	Phân loại kho
I. KHU VỰC BẮC BỘ ĐẾN THANH HÓA					20.100	
Tỉnh Hải Dương					13.200	
1	1	Kho K132	P. Tứ Minh, TP Hải Dương	Công ty XD B12 - Petrolimex	13.200	Kho tuyến sau
Thành phố Hà Nội					16.900	
2	1	Kho Jet A-1 Sân bay Nội Bài	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	CN Nội Bài - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.100	Kho sân bay
Tỉnh Thanh Hóa						
3	1	Kho xăng dầu Đình Hương	P. Đông Cương, TP. Thanh Hoá, Thanh Hóa	Công ty XD Thanh Hóa - Petrolimex	14.800	Kho tuyến sau
II. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN					29.721	
Tỉnh Khánh Hòa					29.721	
4	1	Kho xăng dầu Vĩnh Nguyên	Vĩnh Nguyên, Nha Trang	Công ty XD Phú Khánh - Petrolimex	29.721	Kho đầu mối
III. KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN					9.770	
Thành phố Hồ Chí Minh					4.750	
5	1	Kho Jet A-1 Sân bay Tân Sơn Nhất	A75/70 Bạch Đằng, P. 2, Q. Tân Bình	CN Tân Sơn Nhất - Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.750	Kho sân bay
Tỉnh Đồng Nai					5.020	
6	1	Kho xăng dầu Biên Hòa	P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	Công ty XD Đồng Nai - Petrolimex	5.020	Kho tuyến sau
TỔNG CẢ NƯỚC					69.591	





Phụ lục IV
DANH MỤC KHO HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m ³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)				1.070.850	504.100	566.750	276.950	186.800	103.000	
Tỉnh Phú Thọ				20.000	8.000	12.000	6.000	6.000	-	
1	1	Mở rộng Kho Bến Gót - Việt Trì	P. Bến Gót, TP Việt Trì, Phú Thọ	20.000	8.000	12.000	6.000	6.000	-	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Ninh				536.000	222.000	314.000	132.000	140.000	42.000	
2	1	Mở rộng Kho K130	P. Hà Khẩu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	276.000	162.000	114.000	72.000		42.000	Kho đầu mối
3	2	Mở rộng Tổng kho Mông Dương	P. Mông Dương, TP Cẩm Phả, Quảng Ninh	260.000	60.000	200.000	60.000	140.000	-	Kho đầu mối
Tỉnh Bắc Ninh				30.000	24.000	6.000	6.000	-	-	
4	1	Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Bắc Ninh	Tri Hồ , X. Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	30.000	24.000	6.000	6.000	-	-	Kho tuyến sau
Thành phố Hải Phòng				208.000	132.000	76.000	61.000	-	15.000	
5	1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q Hải An, Hải Phòng	81.000	41.000	40.000	40.000	-	-	Kho đầu mối
6	2	Mở rộng Kho K99	Hạ Đoan 2, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	60.000	39.000	21.000	21.000	-	-	Kho đầu mối
7	3	Mở rộng Kho K131	X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên, Hải Phòng	67.000	52.000	15.000	-	-	15.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Hải Dương				124.000	40.000	84.000	28.000	20.000	36.000	
8	1	Mở rộng Kho xăng dầu Đức Chính (Kho Hải Dương)	X. Đức Chính, H. Cẩm Giăng, Hải Dương	124.000	40.000	84.000	28.000	20.000	36.000	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
Thành phố Hà Nội				82.800	30.000	52.800	22.000	20.800	10.000	
9	1	Mở rộng Kho Đỗ Xá	X. Minh Cường, H. Thường Tín, Hà Nội	20.800	10.800	10.000	10.000	-	-	Kho tuyến sau
10	2	Mở rộng Kho Nam Phong (K133)	X. Nam Triệu, H. Phú Xuyên, Hà Nội	34.000	3.200	30.800	-	20.800	10.000	Kho tuyến sau
11	3	Mở rộng Kho JetA1Nội Bài	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	28.000	16.000	12.000	12.000	-	-	Kho sân bay
Tỉnh Hà Nam				30.000	24.000	6.000	6.000	-	-	
12	1	Mở rộng Kho xăng dầu Hải Linh Hà Nam	X. Thi Sơn, H. Kim Bảng, Hà Nam	30.000	24.000	6.000	6.000	-	-	Kho tuyến sau
Tỉnh Nam Định				7.350	5.250	2.100	2.100	-	-	
13	1	Mở rộng Kho Nam Định	P. Năng Tĩnh, TP. Nam Định, Nam Định	7.350	5.250	2.100	2.100		-	Kho tuyến sau
Tỉnh Thái Bình				12.700	6.700	6.000	6.000	-	-	
14	1	Mở rộng Kho trung chuyển Thái Bình	X.Nguyễn Xá, H.Vũ Thư, Thái Bình	12.700	6.700	6.000	6.000	-	-	Kho tuyến sau
Tỉnh Thanh Hóa				20.000	12.150	7.850	7.850	-	-	
15	1	Mở rộng Kho PVOIL Nghi Sơn	Khu KT Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	20.000	12.150	7.850	7.850	-	-	Kho tuyến sau
II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (không gồm Thanh Hóa)				887.520	312.120	575.400	224.400	253.000	98.000	
Tỉnh Nghệ An				383.270	168.070	215.200	110.200	85.000	20.000	
16	1	Mở rộng Kho xăng dầu DKC (thuộc dự án tổng kho XD DKC và các sản phẩm dầu mỏ)	X. Nghi Thiết, H. Nghi Lộc, Nghệ An	296.070	111.070	185.000	100.000	85.000	-	Kho đầu mối, ngoại quan
17	2	Mở rộng Kho xăng dầu Nghi Hương	X. Nghi Hương, TX Cửa Lò, Nghệ An	48.200	38.000	10.200	10.200		-	Kho đầu mối
18	3	Mở rộng Kho xăng dầu Bến Thủy	X. Hưng Hòa, TP Vinh, Nghệ An	39.000	19.000	20.000	-	-	20.000	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m ³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
Tỉnh Hà Tĩnh				160.000	60.000	100.000	-	50.000	50.000	
19	1	Mở rộng Kho xăng dầu Vũng Áng	X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh	160.000	60.000	100.000	-	50.000	50.000	Kho đầu mối
Tỉnh Quảng Bình				65.000	4.8.000	60.200	60.200	-	-	
20	1	Mở rộng Kho xăng dầu DKC Hòn La	X. Quảng Đông, H. Quảng Trạch	65.000	4.800	60.200	60.200	-	-	Kho đầu mối
Tỉnh Quảng Trị				229.000	57.000	172.000	54.000	118.000	-	
21	1	Mở rộng Kho xăng dầu Hải Hà Quảng Trị	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	30.000	12.000	18.000	-	18.000	-	Kho tuyến sau
22	2	Mở rộng Kho Cửa Việt Hưng Phát	TT. Cửa Việt, H. Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	199.000	45.000	154.000	54.000	100.000		Kho đầu mối, ngoại quan
Tỉnh Thừa Thiên Huế				50.250	22.250	28.000	-	-	28.000	
23	1	Mở rộng Kho xăng dầu Chân Mây	X. Lộc Vĩnh, H. Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	50.250	22.250	28.000	-	-	28.000	Kho đầu mối
III. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN				342.830	232.430	110.400	86.400	20.000	4.000	
Thành phố Đà Nẵng				148.030	122.030	26.000	16.000	10.000	-	
24	1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Đà Nẵng	P. Khuê Mỹ, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	86.200	76.200	10.000	-	10.000	-	Kho đầu mối
25	2	Mở rộng Kho xăng dầu K83	P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng	45.930	35.930	10.000	10.000	-	-	Kho đầu mối
26	3	Mở rộng Kho xăng dầu PETEC Hòa Hiệp	Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, Đà Nẵng	15.900	9.900	6.000	6.000	-	-	Kho đầu mối
Tỉnh Quảng Ngãi				15.200	7.200	8.000	8.000	-	-	
27	1	Mở rộng Kho xăng dầu (thuộc kho chứa và trạm xuất Quảng Ngãi)	KKT Dung Quất, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	15.200	7.200	8.000	8.000	-	-	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m ³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
Tỉnh Bình Định				58.800	48.800	10.000	-	10.000	-	
28	1	Mở rộng Kho xăng dầu Phú Hòa	QL1D, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, Bình Định	58.800	48.800	10.000	-	10.000	-	Kho đầu mối
Tỉnh Phú Yên				22.700	14.700	8.000	8.000	-	-	
29	1	Mở rộng Kho xăng dầu Vũng Rô	X. Hòa Xuân Nam, TX. Đông Hòa, Phú Yên	22.700	14.700	8.000	8.000	-	-	Kho đầu mối
Tỉnh Khánh Hòa				98.100	39.700	58.400	54.400	-	4.000	
30	1	Mở rộng Kho 622 Ba Ngòi	P. Cam Linh, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa	87.600	37.600	50.000	50.000			Kho đầu mối
31	2	Mở rộng Kho Jet A1 Sân bay Cam Ranh	Sân bay Cam Ranh, Khánh Hòa	10.500	2.100	8.400	4.400	-	4.000	Kho sân bay
IV. KHU VỰC TP. HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN				2.208.134	1.230.334	977.800	117.600	208.000	652.200	
Thành phố Hồ Chí Minh				1.416.474	891.474	525.000	-	-	525.000	
32	1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Nhà Bè (Khu E)	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	1.121.474	721.474	400.000	-	-	400.000	Kho đầu mối
33	2	Mở rộng Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè PV OIL	Ấp 4, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	295.000	170.000	125.000	-	-	125.000	Kho đầu mối
Tỉnh Bình Thuận				80.000	44.800	35.200	-	-	35.200	
34	1	Mở rộng Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú	X. Hòa Phú, H. Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	80.000	44.800	35.200	-	-	35.200	Kho đầu mối
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				200.000	80.000	120.000	-	40.000	80.000	
35	1	Mở rộng Kho PETEC Cái Mép	P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	200.000	80.000	120.000	-	40.000	80.000	Kho đầu mối
Tỉnh Đồng Nai				229.400	115.400	114.000	56.000	58.000	-	
36	1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	229.400	115.400	114.000	56.000	58.000		Kho đầu mối, ngoại quan

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m ³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
Tỉnh Tây Ninh				20.000	8.000	12.000	-	-	12.000	
37	1	Mở rộng Kho xăng dầu Tây Ninh	Ấp Long Bình, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh	20.000	8.000	12.000	-	-	12.000	Kho tuyển sau
Tỉnh Long An				21.550	11.550	10.000	10.000	-	-	
38	1	Mở rộng Kho Long Hưng Việt Nam	Ấp 3, X. Long Cang, H. Cần Đước, Long An	21.550	11.550	10.000	10.000	-	-	Kho tuyển sau
Tỉnh Tiền Giang				240.710	79.110	161.600	51.600	110.000		
39	1	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Hồng Đức	Số 206, ấp Tân Thuận, X. Bình Đức, H. Châu Thành, Tiền Giang	23.710	13.710	10.000	10.000	-	-	Kho tuyển sau
40	2	Mở rộng Kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	Ấp Đôi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, Tiền Giang	205.000	60.000	145.000	35.000	110.000	-	Kho đầu mối, ngoại quan
41	3	Mở rộng Kho xăng dầu Bình Đức	P. 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	12.000	5.400	6.600	6.600		-	Kho tuyển sau
V. KHU VỰC TP CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN				112.920	37.720	75.200	5.200	50.000	20.000	
Thành phố Cần Thơ				62.920	32.920	30.000	-	30.000		
42	1	Mở rộng tổng kho xăng dầu, khí đốt Cần Thơ	KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ	62.920	32.920	30.000	-	30.000	-	Kho đầu mối
Tỉnh Trà Vinh				50.000	4.800	45.200	5.200	20.000	20.000	
43	1	Mở rộng kho trung chuyển xăng dầu	X. Kim Sơn, H. Trà Cú, Trà Vinh	50.000	4.800	45.200	5.200	20.000	20.000	Kho tuyển sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Tổng (m ³)	Quy mô hiện hữu	Quy mô mở rộng (m ³)				Phân loại kho
						Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2030 - 2050	
VI. KHO THUỘC NHÀ MÁY LỌC DẦU, SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN DẦU KHÍ										
44	1	Kho chứa sản phẩm nhà máy lọc dầu Dung Quất	X. Bình Trị, H. Bình Sơn, Quảng Ngãi	Mở rộng công suất phù hợp, đồng bộ với công suất nhà máy						Kho nhà máy, kho đầu mối
45	2	Kho Cát Lái (Kho thuộc Nhà máy lọc dầu Cát Lái)	990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh							Kho nhà máy, kho đầu mối
46	3	Kho Cái Cui (Kho thuộc Nhà máy lọc hóa dầu Nam Sông Hậu (Nam Việt))	Khu CN Hưng Phú II, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ							Kho nhà máy, kho đầu mối
47	4	Kho Đông Phương (Kho thuộc Nhà máy sản xuất dầu khí Đông Phương)	KCN Hưng Phú 2A, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ							Kho nhà máy, kho đầu mối
TỔNG CẢ NƯỚC				4.622.254	2.316.704	2.305.550	710.550	717.800	877.200	

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m³ trở lên; sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 5000 m³ do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phát triển.



Phụ lục V
DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG MỚI
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)				Dự kiến sử dụng đất (m²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
I. KHU VỰC BẮC BỘ (Đến Thanh Hóa)				987.000	418.800	411.200	157.000	1.073.058-1.230.059	
Tỉnh Hòa Bình				50.000	-	-	50.000	40.000-50.000	
1	1	Kho xăng dầu Lương Sơn	H.Lương Sơn, Hòa Bình	50.000	-	-	50.000	40.000-50.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Lai Châu				5.000	-	5.000	-	10.000-20.000	
2	1	Kho xăng dầu Tam Đường	H. Tam Đường, Lai Châu	5.000	-	5.000	-	10.000-20.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Ninh				336.000	161.000	175.000	-	304.631-441.631	
3	1	Kho xăng dầu Vạn Gia	Đảo Vĩnh Thực, TP Móng Cái, Quảng Ninh	20.000	15000	5.000	-	20.000	Kho đầu mối
4	2	Kho xăng dầu	Khu CN cảng biển Hải Hà - H. Hải Hà hoặc Khu vực TP Cẩm Phả, Quảng Ninh	30.000 -70.000	30.000 -70.000			70.000-207.000	UBND tỉnh Quảng Ninh nghiên cứu địa điểm, quy mô phù hợp
5	3	Kho xăng dầu Quảng Yên	TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	100.000	-	100.000	-	100.000	Kho đầu mối
6	4	Kho xăng dầu Đông Triều	X. Yên Đức, X.Yên Thọ, TX Đông Triều, Quảng Ninh	90.000	20.000	70.000		62.013	Kho tuyến sau
7	5	Kho xăng dầu Yên Hưng	TX. Quảng Yên, Quảng Ninh	96.000	96.000	-	-	52.618	Kho đầu mối
Thành phố Hải Phòng				200.400	85.200	55.200	60.000	278.998	
8	1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ, TP. Hải Phòng	120.000	45.000	15.000	60.000	54.998	Kho đầu mối

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)				Dự kiến sử dụng đất (m ²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
9	2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Đoàn Xá, H. Kiến Thụy, TP. Hải Phòng	80.400	40.200	40.200	-	224.000	Kho đầu mối
Thành phố Hà Nội				160.000	15.000	113.000	32.000	160.000	
10	1	Kho xăng dầu Phú Thị	X. Phú Thị, H. Gia Lâm, Hà Nội	120.000	-	88.000	32.000	120.000	Kho tuyển sau
11	2	Kho nhiên liệu bay Nội Bài	Sân bay Nội Bài, Hà Nội	40.000	15.000	25.000	-	40.000	Kho sân bay
Tỉnh Nam Định				79.000	56.000	23.000	-	84.200	
12	1	Tổng kho xăng dầu Trường An - Thịnh Long	TT. Thịnh Long, H. Hải Hậu, Nam Định	79.000	56.000	23.000	-	84.200	Kho tuyển sau
Tỉnh Thanh Hóa				156.600	101.600	40.000	15.000	195.230	
13	1	Kho xăng dầu Petrolimex Thanh Hóa	Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	37.200	22.200	-	15.000	38.513	Kho tuyển sau
14	2	Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn	Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	52.200	12.200	40.000	-	93.387	Kho tuyển sau
15	3	Tổng kho xăng dầu Hưng Yên Nghi Sơn	Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	50.000	50.000	-	-	42.000	Kho tuyển sau
16	4	Kho xăng dầu Long Hưng Nghi Sơn	Khu Kinh tế Nghi Sơn, TX. Nghi Sơn, Thanh Hóa	17.200	17.200	-	-	21.330	Kho tuyển sau
II. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ (không gồm Thanh Hóa)				395.000	255.000	-	140.000	234.399-408.000	
Tỉnh Hà Tĩnh				85.000	85.000	-	-	93.000-98.000	
17	1	Kho xăng dầu Cầu Treo	KKT cửa khẩu Cầu Treo, H. Hương Sơn, Hà Tĩnh	15.000	15.000	-	-	18.000-23.000	Kho tuyển sau
18	2	Kho xăng dầu Xuân Phổ	X. Xuân Phổ, H. Nghi Xuân, Hà Tĩnh	10.000	10.000	-	-	15.000	Kho tuyển sau
19	3	Kho xăng dầu KKT Vũng Áng	X. Kỳ Lợi, TX. Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60.000	60.000	-	-	60.000	Kho đầu mối

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)				Dự kiến sử dụng đất (m²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
Tỉnh Quảng Bình				110.000	110.000	-	-	110.000	
20	1	Kho xăng dầu Hòn La-PetroLao	X. Quảng Đông, H. Quảng Trạch, Quảng Bình	110.000	110.000	-	-	110.000	Kho đầu mối, ngoại quan
Tỉnh Quảng Trị				200.000	60.000	-	140.000	31.399-200.000	
21	1	Kho xăng dầu Việt Lào	Khu bến cảng Nam Cửa Việt, X. Triệu An, H. Triệu Phong, Quảng Trị	200.000	60.000		140.000	31.399-200.000	Kho đầu mối, ngoại quan
III. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN				1.648.500	1.418.500	70.000	160.000	1.738.058-1.883.146	
Thành phố Đà Nẵng				55.000	55.000	-		32.000-52000	
22	1	Kho xăng dầu Tiên Sa	Cảng Tiên Sa, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, Đà Nẵng	40.000	40.000	-	-	20.000-40.000	Kho tuyến sau
23	2	Kho xăng dầu Liên Chiểu	Q. Sơn Trà, Đà Nẵng	15.000	15.000	-	-	12.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Quảng Nam				22.000	22.000	-	-	121.800	
24	1	Cụm kho xăng dầu Tam Hiệp	X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam	22.000	22.000		-	121.800	Kho đầu mối
Tỉnh Quảng Ngãi				1.012.000	1.012.000	-	-	1.022.346	
25	1	Kho ngoại quan dầu thô	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi	1.000.000	1.000.000		-	1.000.000	Kho ngoại quan
26	2	Kho xăng dầu Dung Quất	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi	12.000	12.000		-	22.346	Kho tuyến sau
Tỉnh Bình Định				250.000	80.000	50.000	120.000	250.000	
27	1	Kho xăng dầu (Bình An)		50.000	30.000	-	20.000	50.000	UBND tỉnh Bình Định nghiên cứu địa điểm phù hợp
28	2	Kho xăng dầu (Thị Nại)		200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)				Dự kiến sử dụng đất (m²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
Tỉnh Khánh Hòa				209.500	169.500	-	40.000	212.000-337.000	
29	1	Kho xăng dầu Ninh Thủy	KCN Ninh Thủy. P. Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa, Khánh Hòa	96.000	96.000			100.000	Kho đầu mối
30	2	Kho xăng dầu Cam Ranh kết hợp nhiên liệu bay	Thôn Hòn Quy, X. Cam Thịnh Đông, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa	100.000	60.000	-	40.000	100.000-225.000	Kho đầu mối
31	3	Kho xăng dầu đầu nguồn kết hợp nhiên liệu bay Ba Ngòi	TP. Cam Ranh, Khánh Hòa	13.500	13.500	-	-	12.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Ninh Thuận				100.000	80.000	20.000	-	100.000	
32	1	Kho xăng dầu Ninh Thuận	X. Phước Diêm, H. Thuận Nam, Ninh Thuận	50.000	50.000	-	-	50.000	Kho đầu mối
33	2	Kho xăng dầu Cà Ná	X. Phước Diêm, H. Thuận Nam, Ninh Thuận	50.000	30.000	20.000	-	50.000	Kho đầu mối
IV. KHU VỰC TP HỒ CHÍ MINH VÀ PHỤ CẬN				2.340.800	1.903.800	50.000	387.000	1.946.370-2.464.370	
Thành phố Hồ Chí Minh				450.000	230.000	-	220.000	99.380	
34	1	Tổng kho Phú Xuân - Nhà Bè	H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	450.000	230.000	220.000		99.398	Kho đầu mối, ngoại quan
Tỉnh Bình Thuận				85.000	35.000	50.000	-	90.000-236.000	
35	1	Kho xăng dầu Bình Thuận	TX. La Gi hoặc KCN Sơn Mỹ 1, X. Sơn Mỹ, H. Hàm Tân, Bình Thuận	30.000 - 80.000	30.000	50.000		80.000-116.000	UBND tỉnh Bình Thuận lựa chọn địa điểm, quy mô phù hợp
36	2	Kho Phú Quý	Đảo Phú Quý, Bình Thuận	5.000	5.000			10.000-20.000	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)				Dự kiến sử dụng đất (m²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				90.000	90.000	-	-	900.000-130.000	
37	1	Kho đầu mối Mỹ Xuân	P. Mỹ Xuân, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa -Vũng Tàu	60.000	60.000	-	-	60.000-100.000	Kho đầu mối
38	2	Kho xăng dầu	X. Long Sơn, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa -Vũng Tàu	30.000	30.000	-	-	30.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Đồng Nai				604.800	492.800	-	112.000	464.002-476.002	
39	1	Kho Long Bình Tân	P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	30.000	18.000		12.000	20.297	Kho đầu mối
40	2	Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	X. Phú Hữu, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	180.000	80.000	-	100.000	202.000	Kho đầu mối
41	3	Kho xăng dầu Gò Dầu	Cảng Gò Dầu B, X. Phước Thái, H.Long Thành, Đồng Nai	90.000	90.000			58.000	Kho đầu mối
42	4	Kho xăng dầu Phú Đông	X. Phú Đông, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	90.000	90.000			36.680	Kho đầu mối
43	5	Kho xăng dầu NKOil	KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	100.000	100.000			58.000	Kho đầu mối
44	6	Kho xăng dầu Hải Hà Đồng Nai	KCN Ông Kèo, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	99.800	99.800			71.025	Kho đầu mối
45	7	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành, Đồng Nai	15.000 -30.000	15.000 -30.000			18.000 -30.000	Kho sân bay
Tỉnh Bình Dương				101.000	101.000	-	-	61.245	
46	1	Kho xăng dầu Chánh Mỹ II	P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	96.000	96.000	-	-	61.245	Kho tuyến sau
Tỉnh Long An				195.000	195.000	-	-	200.000-610.000	
47	1	Kho xăng dầu Mộc Hóa	X. Tân Lập, H. Mộc Hóa, Long An	15.000	15.000			20.000	Kho tuyến sau

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)				Dự kiến sử dụng đất (m ²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
48	2	Kho xăng dầu Hùng Hậu	X. Long Hựu Đông, H. Cần Đức, Long An	90.000	90.000			90.000-500.000	Kho đầu mối
49	3	Kho xăng dầu Long An	X. Tân Tập, H. Cần Giuộc, Long An	90.000	90.000			90.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Tiền Giang				820.000	820.000	-	-	941.743	
50	1	Tổng kho xăng dầu Soài Rạp	Ấp Chợ, TT Vàm Láng, H. Gò Công Đông, Tiền Giang	520.000	520.000		-	377.351	Kho đầu mối, ngoại quan
51	2	Kho xăng dầu DKC Tiền Giang (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu-khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ)	X. Gia Thuận, H. Gò Công Đông, Tiền Giang	300.000	300.000	-	-	564.392	Kho đầu mối, ngoại quan
V. TP CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN				650.000	382.000	178.000	90.000	709.100-1.009.100	
Tỉnh Hậu Giang				160.000	112.000	48.000	-	234.700	
52	1	Tổng kho xăng dầu đầu mối Hậu Giang	Cụm CNTT Phú Hữu A, H. Châu Thành, Hậu Giang	90.000	42.000	48.000	-	102.000	Kho đầu mối
53	2	Kho xăng dầu Nam Sông Hậu	Ấp Phú Thạnh, TT. Mái Dầm, H. Châu Thành, Hậu Giang	70.000	70.000	-	-	132.700	Kho đầu mối
Tỉnh Vĩnh Long				60.000	60.000	-	-	84.000	
54	1	Kho xăng dầu Vĩnh Long Petro	TT. Tân Quới, H. Bình Tân, Vĩnh Long	60.000	60.000	-	-	84.000	Kho tuyến sau
Tỉnh Trà Vinh				140.000	140.000	-	-	140.400-190.400	
55	1	Kho xăng dầu Trà Cú	H. Trà Cú, Trà Vinh	50.000	50.000			50.000-100.000	Kho đầu mối
56	2	Kho xăng dầu Định An	X. Dân Thành, TX. Duyên Hải, Trà Vinh	90.000	90.000	-	-	90.400	Kho đầu mối

TS	TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m³)				Dự kiến sử dụng đất (m²)	Phân loại kho
				Tổng	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050		
Tỉnh Kiên Giang				290.000	70.000	130.000	90.000	250.000-500.000	
57	1	Kho xăng dầu Phú Quốc	Phú Quốc, Kiên Giang	120.000	70.000	50.000		120.000-300.000	Kho đầu mối, ngoại quan
58	2	Kho xăng dầu Kiên Lương	X. Bình An, H. Kiên Lương	100.000	-	40.000	60.000	60.000-100.000	Kho đầu mối
59	3	Kho xăng dầu Nam Du	Nam Du, Kiên Giang	70.000	-	40.000	30.000	70.000-100.000	Kho đầu mối
TỔNG CẢ NƯỚC				6.021.300	4.378.100	709.200	934.000	5.701.073-6.984.675	

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch: chỉ tính các kho có quy mô từ 5000 m³ trở lên. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 5000 m³ do Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phát triển.



Phụ lục VI
DANH MỤC TUYẾN ỐNG XĂNG DẦU MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Mô tả hướng tuyến	Chiều dài* (km)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Tuyến ống cung cấp nhiên liệu bay cho sân bay Long Thành	Từ kho đầu nguồn tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu về kho sân bay Long Thành	20 - 30	
II	Giai đoạn sau 2030			
1	Tuyến ống xăng dầu kết nối kho cảng ven biển miền Trung	Từ kho Phú Hòa (Bình Định) đến kho Bắc Tây Nguyên (Gia Lai)	150 - 160	
2	Mở rộng hệ thống tuyến ống xăng dầu B12	Từ Kho K133 (Nam Phong - Phú Xuyên - Hà Nội) đến Lương Sơn - Hòa Bình	40 - 50	
3	Tuyến ống xăng dầu Liên Chiểu - Hòa Liên	Từ kho xăng dầu Liên Chiểu tới kho Hòa Liên, Đà Nẵng	10 - 20	
4	Tuyến ống xăng dầu từ Việt Nam sang Lào	Từ kho Hòn La - Quảng Bình (Việt Nam) đến Kho tại Khăm Muộn (Lào)	306	Triển khai đồng bộ với Kho Hòn La Quảng Bình
5	Các tuyến ống nối từ Nhà máy lọc dầu tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm	Hướng tuyến và chiều dài cụ thể theo từng dự án		

Ghi chú: (*) Chiều dài tuyến ống cụ thể sẽ xác định trong các dự án đầu tư.



Phụ lục VII
DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC
(Kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TS	TT	Tên Kho/Trạm	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Dự kiến sử dụng đất (m ²)	Phân loại kho
I. KHU VỰC BẮC BỘ (đến Thanh Hóa)				18.050	110.720	
Thành phố Hải Phòng				18.050	110.720	
1	1	Kho LPG Đình Vũ	Lô CN 5.3C KCN Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng	4.500	10.920	Kho đầu mối
2	2	Tổng kho LPG Miền Bắc	Lô đất số CN 5.1B Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng	3.000	40.000	Kho đầu mối
3	3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	Lô CN 5.1F KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng	3.000	7.000	Kho đầu mối
4	4	Kho thuộc Nhà máy LPG Hải Phòng	Lô CN5.2B, KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng	3.500	30.000	Kho đầu mối
5	5	Kho LPG Minh Quang	Lô CN 5.1H KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, TP Hải Phòng	4.050	22.800	Kho đầu mối
II. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN				30.030	62.350	
Tỉnh Quảng Nam				30.030	62.350	
6	1	Kho/trạm chiết nạp gas	X. Tam Hiệp, H. Núi Thành, Quảng Nam	4.500	48.980	Kho tuyến sau
7	2	Kho/trạm chiết nạp (thuộc NM SX bình gas và chiết nạp gas)	Lô 4 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, Quảng Nam	16.530	9.240	Kho tuyến sau
8	3	Kho/trạm chiết nạp (thuộc Nhà máy chiết nạp gas)	Lô 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, TX Điện Bàn, Quảng Nam	9.000	4.130	Kho tuyến sau
III. KHU VỰC THÀNH PHỐ HCM VÀ PHỤ CẬN				381.680	1.257.786	
Thành phố Hồ Chí Minh				2.920	50.640	
9	1	Kho/trạm chiết nạp (thuộc xưởng chiết nạp LPG Cát Lái)	990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh	2.920	50.640	Kho đầu mối

TS	TT	Tên Kho/Trạm	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Dự kiến sử dụng đất (m ²)	Phân loại kho
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				357.200	1.057.000	
10	1	Kho ngầm chứa LPG Hyosung Vina	KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	280.000	701.000	Kho nhà máy Kho đầu mối
11	2	Kho LPG - PVGas Vũng Tàu	KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	77.200	356.000	Kho lạnh đầu mối
Tỉnh Đồng Nai				11.560	58.175	
12	1	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	4.560	10.740	Kho đầu mối
13	2	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	4.000	9.210	Kho đầu mối
14	3	Kho/trạm chiết nạp thuộc Nhà máy chiết nạp khí hóa lỏng LPG Gò Dầu	Lô 3, KCN Gò Dầu, X. Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	3.000	38.225	Kho đầu mối
Tỉnh Long An				10.000	91.971	
15	1	Kho LPG (thuộc DA Kho cảng dầu khí Quốc tế Pacific Petro)	KCN Nam Tân Tập, X. Tân Tập, H. Cần Giuộc, Long An	10.000	91.971	Kho đầu mối
IV. THÀNH PHỐ CẦN THƠ VÀ PHỤ CẬN				8.000	11.385	
Tỉnh Cà Mau				8.000	11.385	
16	1	Kho chứa LPG - GPP Cà Mau	X. Khánh An, H. U Minh, Cà Mau	8.000	11.385	Kho đầu mối
TỔNG CẢ NƯỚC				437.760	1.442.241	

Ghi chú: Chỉ tính các kho có quy mô từ 2.500 tấn trở lên. Đối với kho có quy mô nhỏ hơn 2.500 tấn do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý



Phụ lục VIII

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG

*(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên kho/trạm	Địa điểm	Quy mô sức chứa (ngàn m ³)	Công suất (triệu tấn/năm)	Diện tích đất (m ²)	Thời gian dự kiến hoàn thành
1	Kho tiếp nhận khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và tái hóa khí thiên nhiên Hải Linh Vũng Tàu	KCN Cái Mép TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	220	3,4	92.098	2023
2	Kho chứa LNG 1 MMTPA Thị Vải	KCN Cái Mép TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	180	1,0	55.000	2023
3	Kho LNG miền Bắc	KCN Nam Đình Vũ P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng	80 (GD1: 50; GD2: 30)	0,7	38.800	GD1: 2026 GD2: 2026 - 2030
TỔNG CỘNG			480	5,1		



Phụ lục IX
DANH MỤC HẠ TẦNG ĐỰNG TRỮ LPG MỞ RỘNG, XÂY MỚI
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Dự án	Quy mô (1000 tấn)			Ghi chú
		2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050	
I	Khu vực Bắc Bộ	137,4	88	20	
1	Kho LPG Đình Vũ - Hải Phòng	5	6	6	Xây mới
2	Kho LPG Thượng Lý - Hải Phòng	5	5	5	Xây mới
3	Kho LPG Lạch Huyện - Hải Phòng	40	20	9	Xây mới
4	Kho LPG Quảng Yên - Quảng Ninh	80			Xây mới
5	Kho LPG Bắc Ninh	5			Xây mới
6	Kho LPG Nghi Sơn, Thanh Hóa	2,4	57		Xây mới
II	Khu vực Bắc Trung Bộ	3,6	1		
1	Mở rộng kho LPG Vũng Áng Hà Tĩnh	1.6			
2	Kho LPG Hòn La Quảng Bình	2	1		Xây mới
III	Khu vực Nam Trung Bộ	8,0	10	20	
1	Kho LPG Liên Chiểu Đà Nẵng		5	10	Xây mới
2	Kho LPG Thọ Quang Đà Nẵng	6			Xây mới
3	Mở rộng kho LPG Đà Nẵng	1,0			
4	Mở rộng kho LPG Dung Quất	1,0			
5	Kho LPG Vân Phong Khánh Hòa		5	10	Xây mới
IV	Khu vực Đông Nam Bộ	30	56	10	
1	Mở rộng Kho LPG lạnh Thị Vải - Bà Rịa Vũng Tàu	30	30		
2	Mở rộng kho LPG Cái Mép - Bà Rịa Vũng Tàu		20		
3	Kho LPG Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh		6	10	Xây mới
V	Khu vực Tây Nam Bộ	30	20	15	
1	Kho LPG Soài Rạp - Long An	10	10	10	Xây mới
2	Kho LPG Gò Công - Tiền Giang	10	5	5	Xây mới
3	Kho LPG Mũi Tràm - Cà Mau	10	5		Xây mới
	Tổng cả nước	209,0	175	65	

Ghi chú: Công suất kho sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án.
Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu

Phụ lục X
DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG MỞ RỘNG, XÂY MỚI
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Công trình	Công suất (triệu tấn/năm)		
		2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
I	Khu vực Bắc Bộ		0,5 - 1	1 - 3
1	Kho LNG tại Hải Phòng, Thái Bình cung cấp cho các hộ công nghiệp		0,5 - 1	1 - 3
II	Khu vực Bắc Trung Bộ		0,5 - 1	1 - 3
1	Kho LNG tại Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế		0,5 - 1	1 - 3
III	Khu vực Nam Trung Bộ		5 - 6	10 - 18
1	Kho LNG Liên Chiểu, Đà Nẵng		0,5 - 1	1
2	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) tích hợp kho của nhà máy điện LNG Sơn Mỹ và cung cấp cho khu vực Đông Nam Bộ		3,6	6
3	Kho LNG Sơn Mỹ (Bình Thuận) cung cấp cho các nhà máy điện và các hộ công nghiệp		1	1
4	Kho LNG tại Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận			6 - 10
IV	Khu vực Đông Nam Bộ		3 - 5	3
1	Mở rộng kho LNG Thị Vải		2	3
2	Kho LNG tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An		1 - 3	
V	Khu vực Tây Nam Bộ		1 - 3	
1	Kho LNG Tây Nam Bộ (FSRU/trên bờ) (tại Cà Mau, Kiên Giang)		1 - 3	
Tổng cộng			10 - 16	15 - 23

Ghi chú: Công suất, vị trí cụ thể xác định trong quá trình thực hiện đầu tư. Kho thuộc các Nhà máy điện khí thống nhất theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2050, tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tích hợp với các kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

Phụ lục XI
DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI
(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg
ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
I	Giai đoạn 2021 - 2025		
1	Đường ống từ kho LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ	6,5	10
2	Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại KCN Phú Mỹ 2 và từ trạm GDS tới các hộ tiêu thụ khu vực Phú Mỹ	2,5 - 4	8 - 13
3	Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại khu vực Long Sơn và cung cấp cho các hộ tiêu thụ	2,5 - 4	10 - 14
4	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên /LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150
5	Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 - 0,7 (**)	
II	Giai đoạn 2026 - 2030		
	Khu vực Bắc Bộ		
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình	1 - 3	60
2	Đường ống dẫn khí LNG từ điểm tiếp bờ đến các hộ tiêu thụ (nhà máy điện, hộ công nghiệp) tại Thái Bình	0,2 - 3	
3	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc	0,1 - 0,5 (**)	
	Khu vực Trung Bộ		
1	Đường ống từ trung tâm phân phối khí (GDC) tại Tam Quang đến các KCN khu vực Quảng Nam	0,6 - 0,9	10 - 15
2	Đường ống từ trạm phân phối khí (GDS) tại Dung Quất đến các hộ tiêu thụ tại KCN Dung Quất	0,7	10 - 15
3	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Trị/ Thừa Thiên Huế tới các hộ tiêu thụ lân cận	6,5	(*)
4	Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ	6 - 9	(*)
5	Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Nam Trung Bộ (Sơn Mỹ - Bình Thuận; Liên Chiểu - Đà Nẵng; Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ	0,5 - 3 (**)	(*)

STT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
6	Đường ống LNG Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ	9	(*)
7	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ khu vực miền Trung	0,1 - 0,3(**)	(*)
	Khu vực Đông Nam Bộ		
1	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	0,5 - 1	28
2	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	0,5 - 1	28
3	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5 - 1	18
4	Hệ thống đường ống kết nối từ các kho khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1 - 2	18
5	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang	0,5 - 5	(*)
6	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	2 - 5	(*)
7	Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ	0,1 - 0,7(**)	10 - 15
	Khu vực Tây Nam Bộ		
1	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các hộ tiêu thụ	1 - 3	(*)
2	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận	0,5 - 5	(*)
3	Hệ thống đường ống thấp áp phân phối khí cho các hộ tiêu thụ khu vực Tây Nam Bộ	0,1 - 0,3 (**)	(*)
III	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại các tỉnh khu vực miền Bắc (Hải Phòng - Hải Dương - Bắc Giang - Hà Nội - Vĩnh Phúc)	0,5 - 5	(*)
2	Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ trạm tiếp bờ (LFS Tiền Hải) đến các hộ tiêu thụ khu vực Thái Bình	1,5 - 2	(*)
3	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương	0,1-0,7 (**)	(*)

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;

(*) Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư;

(**) Công suất cho 1 đường ống.



Phụ lục XII

DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 861 /QĐ-TTg

ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. HẠ TẦNG DỰ TRỮ

1. Dự trữ dầu thô:

- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Nghi Sơn: 1.000.000 Tấn
- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Dung Quất: 1.000.000 Tấn
- Kho dự trữ quốc gia dầu thô tại Long Sơn: 1.000.000 Tấn

2. Dự trữ xăng dầu

- Mở rộng sức chứa tại các kho thuộc hệ thống công trình tuyến ống B12 (K130, K131, Hải Dương, Hà Nam) đảm bảo sức chứa ưu tiên mục tiêu dự trữ quốc gia.

- Xây mới các kho tại Hải Phòng, Quảng Ninh đảm bảo sức chứa ưu tiên mục tiêu dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho tại Chân Mây, Thừa Thiên Huế hoặc tại Hòn La - Quảng Bình đảm bảo sức chứa ưu tiên dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho tại Khánh Hòa đảm bảo sức chứa ưu tiên dự trữ quốc gia.

- Xây dựng kho tại Khu E - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo sức chứa dự trữ quốc gia.

- Xây mới kho dự trữ quốc gia (dầu thô và sản phẩm xăng dầu) tại Long Sơn.

3. Dự trữ khí đốt

- Xây mới các Kho LPG tại Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Xây mới Kho LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An.

- Tập trung triển khai xây dựng các kho LNG Cái Mép, Kho LNG Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Kho LNG Miền Bắc tại Nam Đình Vũ (Hải Phòng) để sớm đi vào hoạt động.

II. HẠ TẦNG CUNG ỨNG

1. Đường ống xăng dầu

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống xăng dầu B12.

- Đầu tư, xây mới hệ thống tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ Kho đầu nguồn có sẵn đến kho sân bay Long Thành.

2. Đường ống khí đốt

- Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép tới khu vực Phú Mỹ, Long Sơn để phân phối khí cho các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ.



- Đường ống từ kho chứa LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ.
- Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp khu vực Đông Nam Bộ.
- Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Nam Trung Bộ (Sơn Mỹ - Bình Thuận; Liên Chiểu - Đà Nẵng; Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ.
- Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình.
- Hệ thống đường ống phân phối khí LNG thấp áp khu vực Đình Vũ, Nam Đình Vũ và Cát Hải - Lạch Huyện.
- Hệ thống đường ống kết nối từ các kho khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu.